

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng là Công ty được chuyển đổi từ DNNN Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng theo QĐ số 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 Của Bộ Xây Dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp và được bổ sung ngày 29 tháng 05 năm 2008 theo đó hoạt động của Công ty gồm:

- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Sửa chữa ô tô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thuốc lá nội;
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty: Số 348 – Giải Phóng – Thanh Xuân – Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Công Hoàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Tám	Ủy Viên HĐQT
Ông Đinh Xuân Cầm	Ủy Viên HĐQT
Ông Nông Tuấn Dũng	Ủy Viên HĐQT
Ông Đặng Phúc Tân	Ủy Viên HĐQT

ngày 01 tháng 09 năm 2009

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Công Hoàn	Giám đốc	
Ông Trần Quang Tuấn	Phó Giám đốc	ngày 29 tháng 09 năm 2009
Ông Nông Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	ngày 29 tháng 04 năm 2009
Ông Đinh Xuân Cầm	TP. kế toán	

Các thành viên của Ban kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Minh Hoàng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên
Bà Tô Thị Minh Phượng	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà nội, ngày 24 tháng 02 năm 2010

TM. BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

DƯƠNG CÔNG HOÀN



Số: 80/2009/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng*

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị
- Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng được lập ngày 24 tháng 02 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2010

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chứng chỉ KTV số: 0285 /KTV

Kiểm toán viên

ĐOÀN THỊ THÚY

Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		176.597.429.699	144.004.567.691
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		123.893.922.321	64.846.578.033
111	1. Tiền	3	123.893.922.321	64.846.578.033
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.518.691.607	55.134.338.081
131	1. Phải thu khách hàng		43.415.674.789	53.384.819.619
132	2. Trả trước cho người bán		1.076.615.200	583.143.180
135	5. Các khoản phải thu khác	4	210.872.648	2.408.016.504
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(2.184.471.030)	(1.241.641.222)
140	IV. Hàng tồn kho	6	9.834.015.771	23.859.236.409
141	1. Hàng tồn kho		9.844.558.415	30.248.187.415
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(10.542.644)	(6.388.951.006)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		350.800.000	164.415.168
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7		17.008.668
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		350.800.000	147.406.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.584.208.614	11.789.724.083
220	II. Tài sản cố định		8.117.279.005	8.868.642.707
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	7.848.594.797	7.937.958.499
222	- Nguyên giá		23.988.763.034	23.284.659.514
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.140.168.237)	(15.346.701.015)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	180.000.000	180.000.000
228	- Nguyên giá		315.000.000	315.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(135.000.000)	(135.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	88.684.208	750.684.208
260	V. Tài sản dài hạn khác		466.929.609	2.921.081.376
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	466.929.609	1.961.104.363
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	15	0	959.977.013
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		185.181.638.313	155.794.291.774

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2009 VND	2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.196.394.438.762	1.056.881.066.556
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.196.394.438.762	1.056.881.066.556
11	4. Giá vốn hàng bán	18	1.145.511.705.636	1.005.576.895.237
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.882.733.126	51.304.171.319
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.174.006.187	2.121.575.302
22	7. Chi phí tài chính	20	385.062.046	2.334.520.432
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			106.013.891
24	8. Chi phí bán hàng		26.599.012.510	32.744.980.296
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.027.348.308	12.860.546.317
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.045.316.449	5.485.699.576
31	11. Thu nhập khác		3.096.042.046	4.179.411.272
32	12. Chi phí khác		1.757.747.813	2.482.691.425
40	13. Lợi nhuận khác		1.338.294.233	1.696.719.847
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.383.610.682	7.182.419.423
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	1.763.396.445	2.330.665.587
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	959.977.013	(386.693.632)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.660.237.224	5.238.447.468
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.777 đồng/cp	873 đồng/cp

Người lập biểu



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cầm

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2010
Giám đốc



Dương Công Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	T.minh	2009 VND	2008 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.383.610.682	7.182.419.423
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.088.197.836	1.741.907.716
03	- Các khoản dự phòng		(5.435.578.554)	7.630.592.228
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.276.078.551)	(2.121.575.302)
06	- Chi phí lãi vay			106.013.891
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.760.151.413	14.539.357.956
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		11.469.423.166	(23.343.340.173)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		20.403.629.000	(23.918.561.075)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		22.921.988.988	(21.538.547.532)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.494.174.754	584.108.220
13	- Tiền lãi vay đã trả			(106.013.891)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.347.420.118)	(3.035.164.562)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		559.264.881	25.526.841.080
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(363.599.548)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		61.897.612.536	(31.291.319.977)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.013.533.039)	(786.034.889)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		125.046.364	984.205.575
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.151.032.187	2.121.575.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.262.545.512	2.319.745.988
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			5.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay			(5.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.112.813.760)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.112.813.760)	0
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		59.047.344.288	(28.971.573.989)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		64.846.578.033	93.818.152.022
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		123.893.922.321	64.846.578.033

Người lập biểu



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cẩm

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2010

Giám đốc




Dương Công Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2009****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP*****Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng là Công ty được chuyển đổi từ DNNN Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng theo QĐ số 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 Của Bộ Xây Dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp và được bổ sung ngày 29 tháng 05 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Số 348 – Giải Phóng – Thanh Xuân – Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Sửa chữa ô tô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thuốc lá nội;
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY***Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở chi phí nhân công trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đơn vị trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao Tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Phương tiện vận tải	07-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phần mềm quản lý	01 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Lợi thế thương mại phát sinh trong quá trình cổ phần hóa
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí khác liên quan đến nhiều năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế cả năm 2009 sẽ được phân phối chính thức vào các quỹ theo quy định tại điều lệ Công ty khi có Quyết định chính thức của Hội đồng Quản trị.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2009 đơn vị được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 v/v Hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì khả năng tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội.

3 . TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	663,406,600	4,661,528,500
Tiền gửi ngân hàng	119,193,343,221	60,172,647,233
Tiền đang chuyển	4,037,172,500	12,402,300
	123,893,922,321	64,846,578,033

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khác	210,872,648	2,408,016,504
- Phải thu tiền khuyến mại XM Bim Sơn	25,446,320	84,041,540
- Phải thu tiền khuyến mại XM Bút Sơn		208,359,159
- Phải thu tiền khuyến mại XM Hoàng Thạch		2,000,085,897
- Phải thu tiền bán sơn nước Việt Nhật	108,970,900	
- Phải Công ty Kinh doanh PT Nhà&Đô thị Hà Nội	76,168,908	76,168,908
- Phải thu Công ty TNHH SX&TM Hà Phát		39,361,000
- Phải thu khác	286,520	
	210,872,648	2,408,016,504

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(2,184,471,030)	(1,241,641,222)
	(2,184,471,030)	(1,241,641,222)

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8,873,560,000	13,221,815,100
Hàng hóa	970,998,415	17,026,372,315
	9,844,558,415	30,248,187,415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10,542,644)	(6,388,951,006)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	9,834,015,771	23,859,236,409

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả

-

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

6,378,408,362

* Lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: căn cứ vào giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm 2009.

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6,302,668
Thuế nhà thầu nộp thừa	-	10,706,000
	-	17,008,668

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	20,036,552,391	2,097,487,186	1,150,619,937	23,284,659,514
Số tăng trong kỳ		936,630,095	76,902,944	1,013,533,039
- Mua trong kỳ		936,630,095	76,902,944	1,013,533,039
Số giảm trong kỳ			309,429,519	309,429,519
- Thanh lý, nhượng bán			309,429,519	309,429,519
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	20,036,552,391	3,034,117,281	918,093,362	23,988,763,034
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12,927,214,099	1,452,738,331	966,748,585	15,346,701,015
Số tăng trong kỳ	812,435,360	182,135,408	93,627,068	1,088,197,836
- Khấu hao trong kỳ	812,435,360	182,135,408	93,627,068	1,088,197,836
Số giảm trong kỳ			294,730,614	294,730,614
- Thanh lý, nhượng bán			294,730,614	294,730,614
- Giảm khác				
Số cuối kỳ	13,739,649,459	1,634,873,739	765,645,039	16,140,168,237
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7,109,338,292	644,748,855	183,871,352	7,937,958,499
Tại ngày cuối kỳ	6,296,902,932	1,399,243,542	152,448,323	7,848,594,797

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng	3,664,600,730
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	Không có
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	Không có
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình	Không có

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		135,000,000	135,000,000
Số tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		135,000,000	135,000,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	180,000,000		180,000,000
Tại ngày cuối kỳ	180,000,000		180,000,000

. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	88,684,208	750,684,208
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chung cư cao tầng giáp nhĩ</i>	88,684,208	750,684,208
	88,684,208	750,684,208

. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	466,929,609	1,961,104,363
- <i>Lợi thế kinh doanh TCT phân bổ cho đơn vị</i>	466,929,609	1,961,104,363
	466,929,609	1,961,104,363

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	783,920,951	482,500,189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,097,015,259	1,681,038,932
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	40,645,477	344,132,220
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	201,142,802	201,142,802
	3,122,724,489	2,708,814,143

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.

. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí phải trả (trích trước chi phí bán hàng...)	2,469,819,492	3,428,489,332
	2,469,819,492	3,428,489,332

. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	32,347,939	74,248,133
Bảo hiểm xã hội	34,502,193	6,004,800
Bảo hiểm y tế	12,011,143	2,336,811
Phải trả về cổ phần hóa	-	122,693,320
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,977,288,892	2,239,301,444
- <i>Công ty Tài Chính cổ phần Xi Măng</i>		4,087,251
- <i>Khoản thu tiền nhà, nước của CBCNV</i>		13,455,000
- <i>Điện Lực Hai Bà Trưng, Thanh Xuân</i>		138,753,628
- <i>Phải trả Điện Lực Thanh Xuân</i>	27,693,300	
- <i>Phải trả Viễn Thông Hà Nội</i>	11,391,288	
- <i>Tiền đặt cọc mua tài sản thanh lý của Cty TNHH Xuân Phúc</i>	90,300,000	
- <i>Phải trả về khuyến mại</i>	2,982,174,165	
- <i>Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2007, 2008</i>	237,186,240	
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	2,628,543,899	2,083,005,565
	6,056,150,167	2,444,584,508

. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	959,977,013
	0	959,977,013

. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	60,000,000,000			2,717,384,838	62,717,384,838
Tăng vốn trong kỳ trước					
Lãi trong kỳ trước				5,238,447,468	5,238,447,468
Tăng khác		136,000,000	136,000,000		272,000,000
Giảm vốn trong kỳ trước					
Lỗ trong kỳ trước					
Giảm khác			615,162	2,717,384,838	2,718,000,000
Số dư cuối kỳ trước	60,000,000,000	136,000,000	135,384,838	5,238,447,468	65,509,832,306
Tăng vốn trong kỳ này					
Lãi trong kỳ này		262,000,000	264,447,468	10,660,237,224	11,186,684,692
Tăng khác					
Giảm vốn trong kỳ này					
Phân phối LN				5,238,447,468	5,238,447,468
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	60,000,000,000	398,000,000	399,832,306	10,660,237,224	71,458,069,530

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	35,786,140,000	59.64%	35,786,140,000	59.64%
Vốn góp của các đối tượng khác	24,213,860,000	40.36%	24,213,860,000	40.36%
Do thể nhân nắm giữ	24,213,860,000	40.36%	24,213,860,000	40.36%
	60,000,000,000	100%	60,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4,350,000,000	2,310,000,000
- Cổ tức, LN đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		4,350,000,000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 368/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2009, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2008 là 7,25%, mỗi cổ phần được nhận 725 đồng

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009	01/01/2009
Quỹ đầu tư phát triển	398,000,000	136,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	399,832,306	135,384,838
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	797,832,306	271,384,838

f) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2009 VND	2008 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,660,237,224	5,238,447,468
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT:	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	10,660,237,224	5,238,447,468
- Cổ phiếu PT đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,000,000	6,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,777	873

. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2009	2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,196,394,438,762	1,056,881,066,556
	1,196,394,438,762	1,056,881,066,556

. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2009	2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1,145,511,705,636	1,005,576,895,237
	1,145,511,705,636	1,005,576,895,237

. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2009	2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,151,032,187	2,098,702,302
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22,974,000	22,873,000
	2,174,006,187	2,121,575,302

. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2009	2008
	VND	VND
Lãi tiền vay		106,013,891
Lãi mua hàng trả chậm	385,062,046	2,228,506,541
	385,062,046	2,334,520,432

. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2009	2008
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1,763,396,445	2,330,665,587
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	1,763,396,445	2,330,665,587

(*) Ghi chú:

(1) Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	13,383,610,682
(2) Các khoản điều chỉnh tăng tổng LN trước thuế TNDN	121,429,762
- Chi phí không hợp lý để tính thuế theo TT 130/TT-BCT	121,429,762
(3) Các khoản điều chỉnh giảm tổng LN chịu thuế TNDN	3,428,489,332
- Chi phí trích trước loại ra khỏi LN chịu thuế năm trước	3,428,489,332
(4) Tổng thu nhập chịu thuế	10,076,551,112
- Thuế TNDN tính theo thuế suất (5) = 25% x (4)	2,519,137,778
- Thuế TNDN giảm 30% năm 2009 theo Thông tư 03/TT/BTC (6)	755,741,333
Số thuế thu nhập hiện hành năm 2009 (8)=(5)-(6)	1,763,396,445

. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	2009 VND	2008 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(386,693,632)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	959,977,013	-
	959,977,013	(386,693,632)

. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2009 VND	2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	676,625,991	556,986,550
Chi phí nhân công	15,918,014,404	13,694,294,266
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,088,197,836	1,741,907,716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,781,714,558	19,621,249,729
Chi phí khác bằng tiền	8,161,808,029	9,991,088,352
	40,626,360,818	45,605,526,613

. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Mua bán hàng hóa			
Tổng Công ty Xi Măng VN	Công ty mẹ		
Công ty Xi Măng Hoàng Thạch	Công ty con của Công ty mẹ	831,724,684,318	607,562,762,620
Công ty Xi Măng Bim Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	34,299,315,899	38,237,359,600
Công ty Xi Măng Bút Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	187,824,880,114	171,274,078,500
Công ty Xi Măng Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ	9,083,800,000	39,233,683,062
Công ty Xi Măng Hoàn Mai	Công ty con của Công ty mẹ	4,040,267,250	18,082,456,675
Công ty Xi Măng Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	52,025,485,566	105,423,683,400

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2009 (VND)	31/12/2008 (VND)
Phải trả Công ty Xi Măng Hoàng Thạch	Công ty con của Công ty mẹ	(72,529,337,975)	(41,404,653,657)
Phải trả Công ty Xi Măng Bim Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	(2,620,266,854)	(2,420,950,955)

Phải trả Công ty Xi Măng Bút Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	(6,828,089,540)	(11,808,937,026)
Phải thu Công ty Xi Măng Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ	129,190,000	380,030,000
Phải trả Công ty Xi Măng Hoàn Mai	Công ty con của Công ty mẹ	(396,190,027)	(631,237,777)
Phải trả Công ty Xi Măng Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	(4,835,145,074)	(11,855,132,388)

SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn